FireAnt

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,927
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,822
SL cổ phiếu LH	540,406,432
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,970,450
% sở hữu nước ngoài	7.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,673
P/E	48.0
EPS	373

	YTD	1T	3T	6T
CEO	41.1%	2.0%	32.2%	38.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

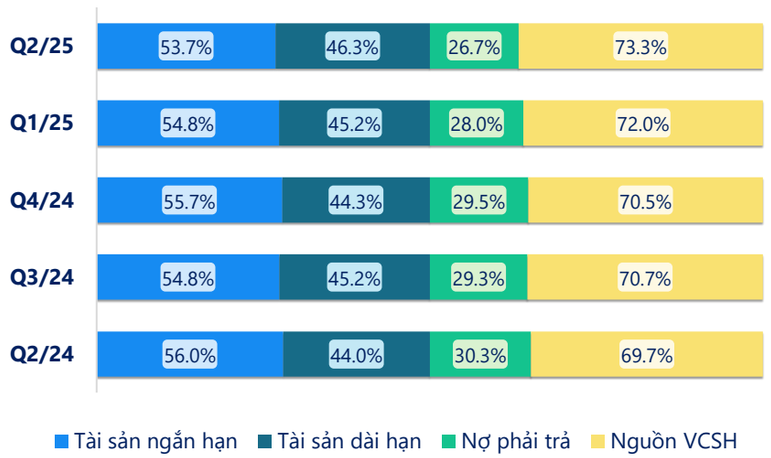

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

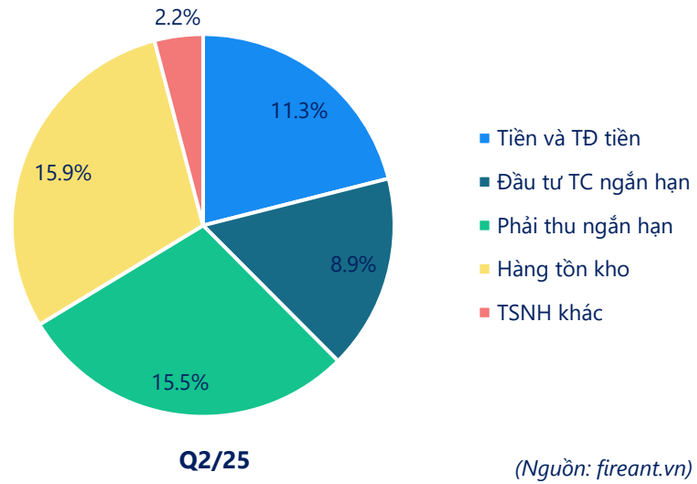

Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

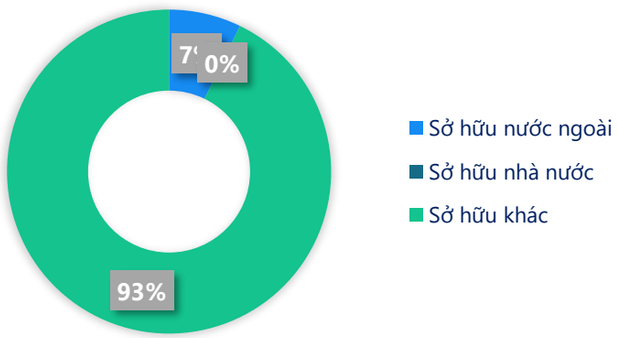

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

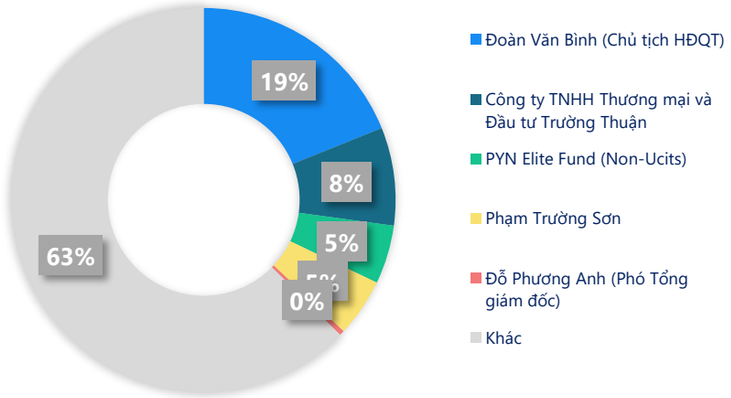

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

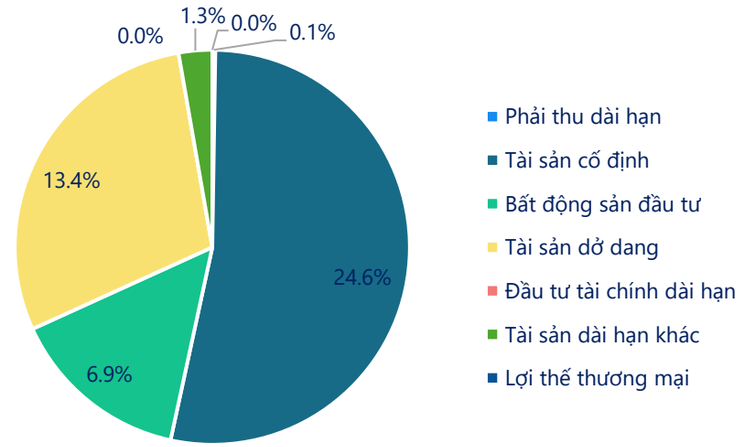

Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

Tiền và tương đương tiền

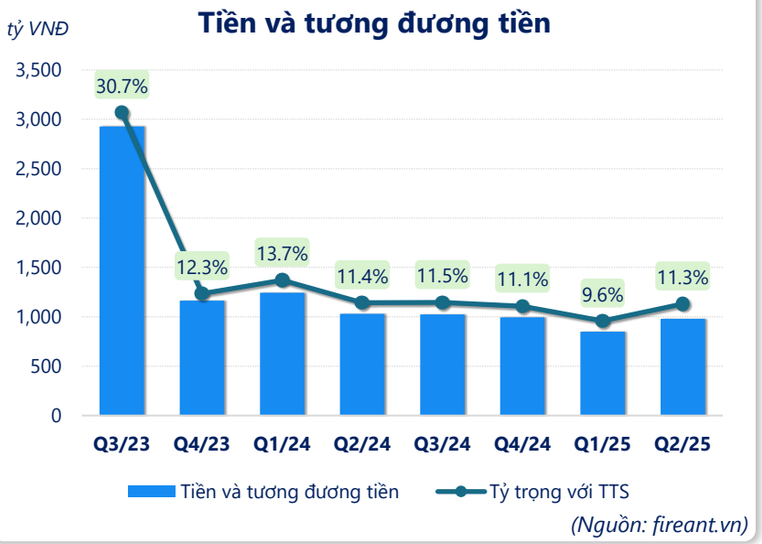

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

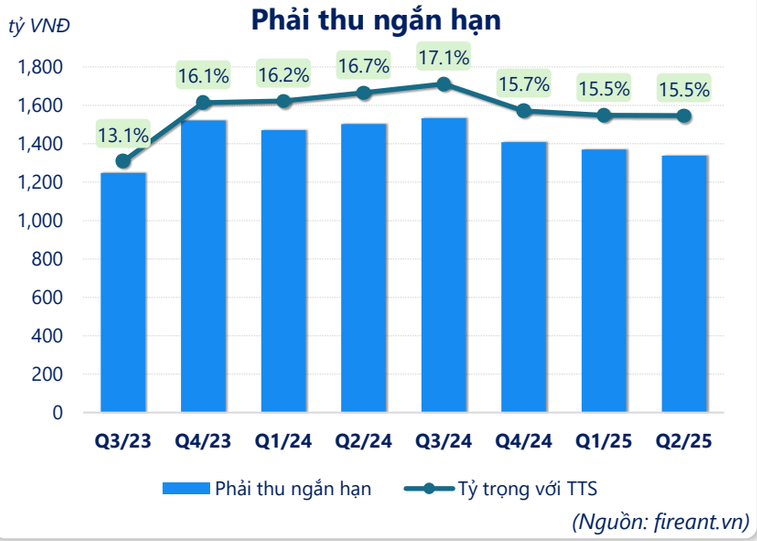

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

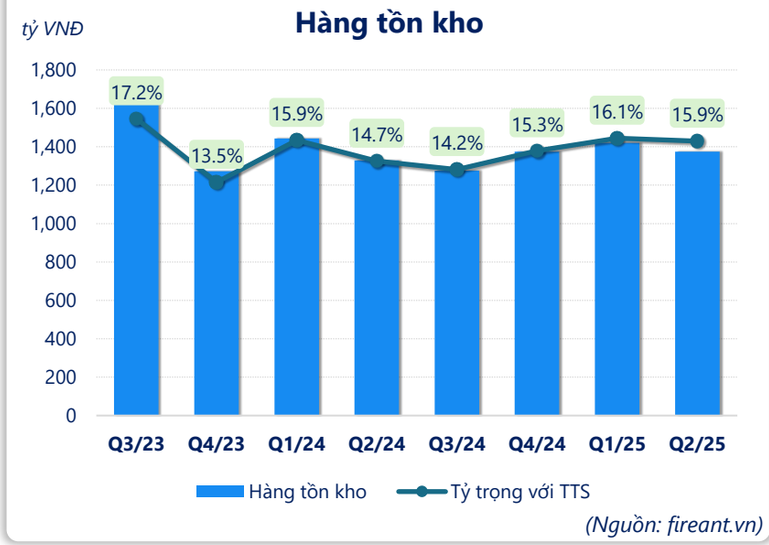

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

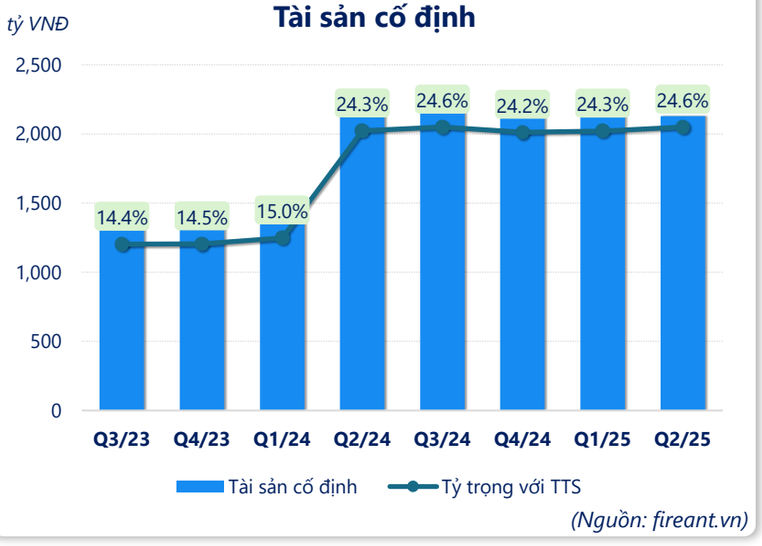

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

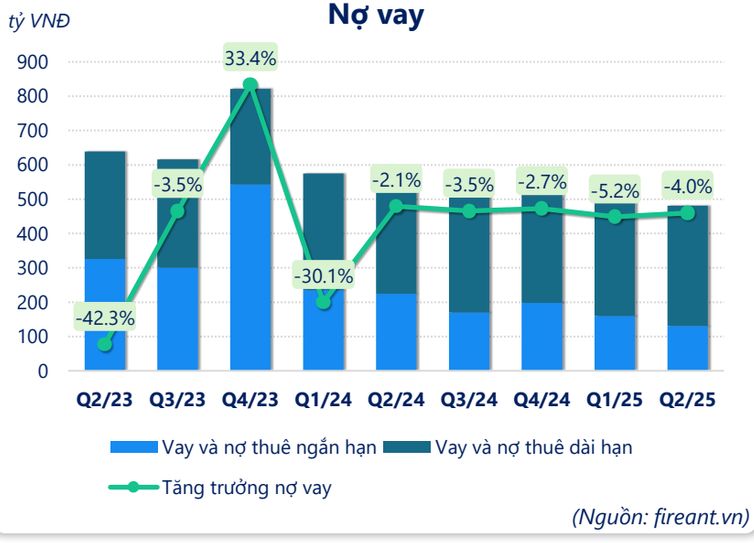

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

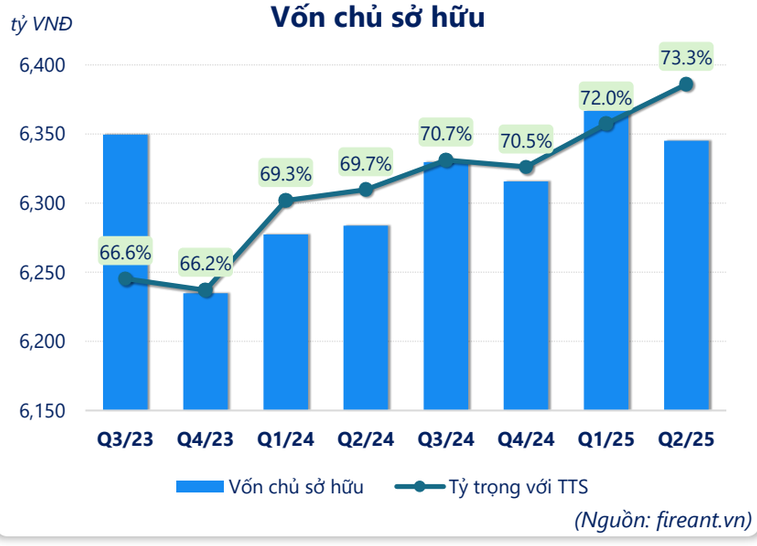

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

Kết quả kinh doanh

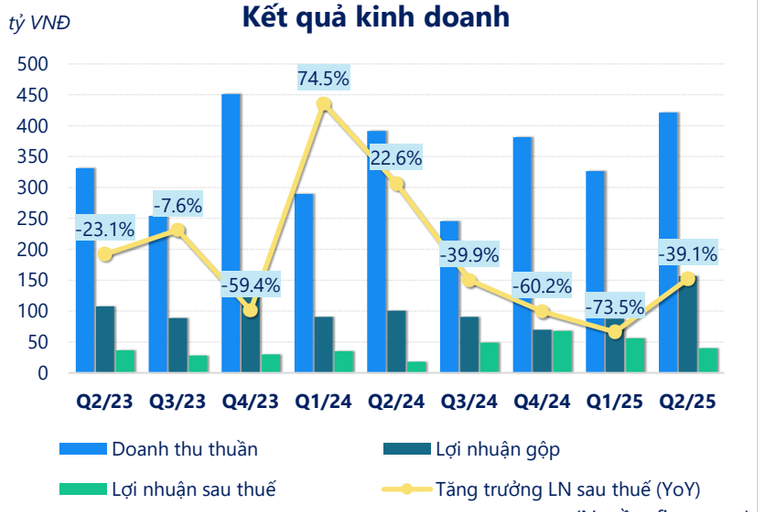

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

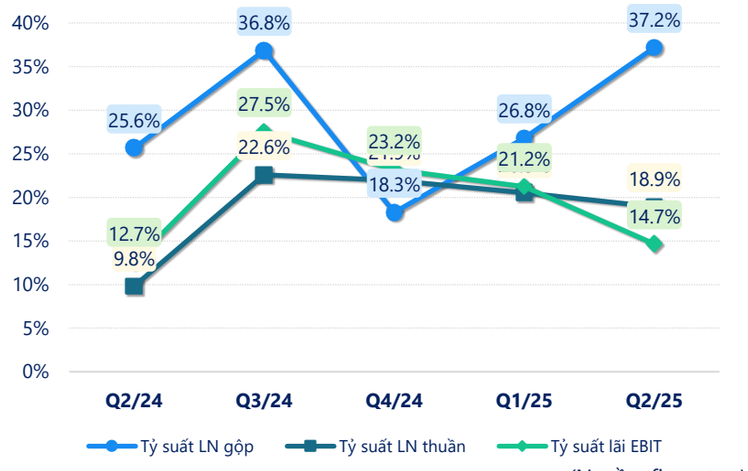

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

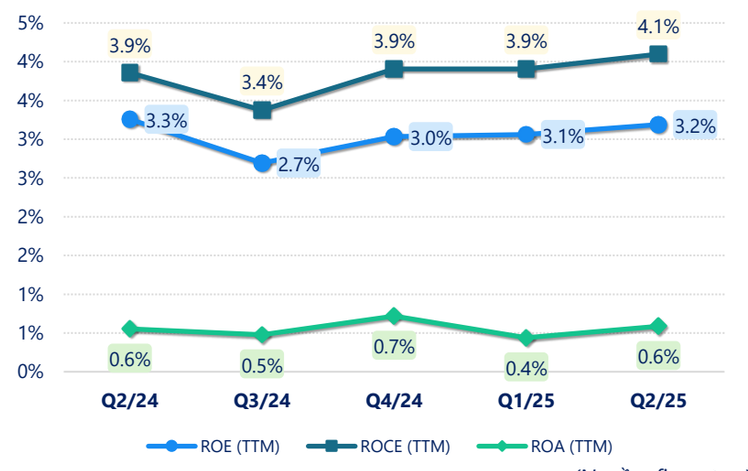

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

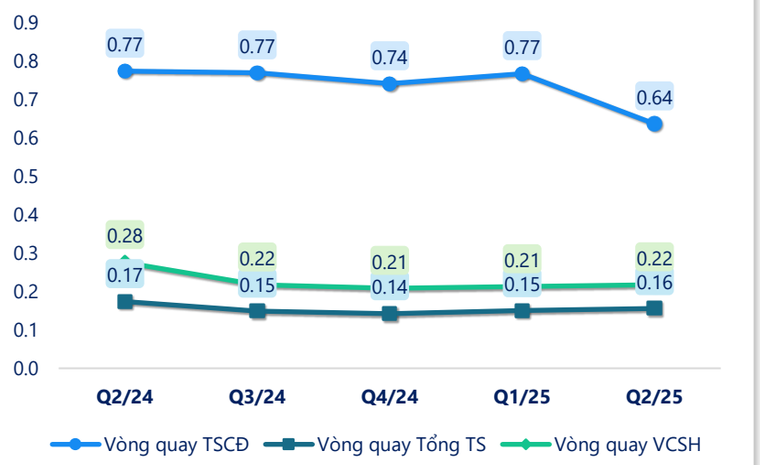

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

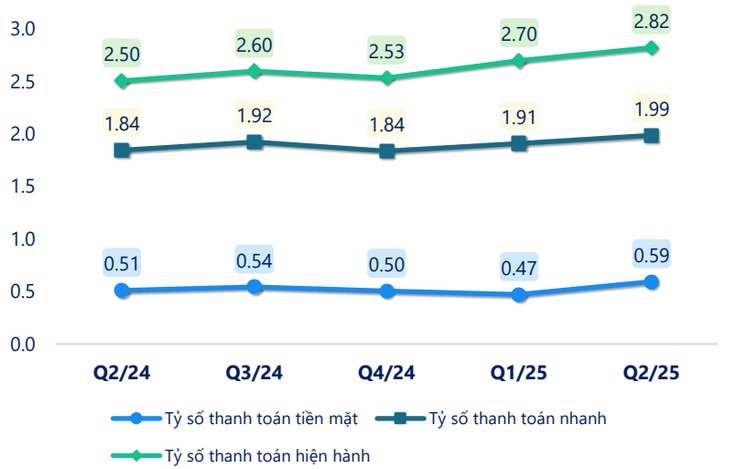

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

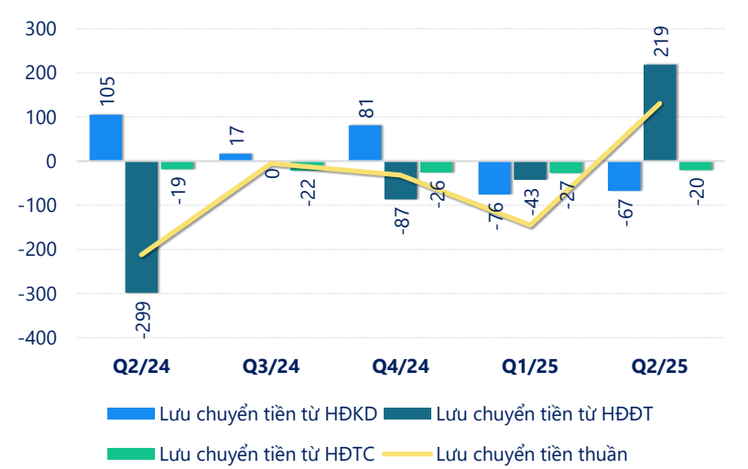

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,653**	**8,958**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,647	4,991	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	979	993	-1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	766	1,006	-23.9%
Phải thu ngắn hạn	1,338	1,402	-4.6%
Hàng tồn kho	1,374	1,376	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	191	214	-11.0%
Tài sản dài hạn	**4,006**	**3,966**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	9.94	9.95	-0.1%
Tài sản cố định	2,129	2,159	-1.4%
Bất động sản đầu tư	593	602	-1.4%
Tài sản dở dang	1,164	1,078	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**110**	**80.7**	**36.0%**
Lợi thế thương mại	0	37.2	-100%
Nợ phải trả	2,308	2,645	-12.7%
Nợ ngắn hạn	**1,648**	**1,966**	**-16.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	193	-32.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	220	-11.1%
Nợ dài hạn	660	679	-2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	350	335	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,345**	**6,312**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**6,345**	**6,312**	**0.5%**
Vốn điều lệ	5,404	5,404	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	391	245	382	326	421
Giá vốn hàng bán	291	155	312	239	265
Lợi nhuận gộp	100	90.4	69.7	87.5	157
Doanh thu HĐTC	12.4	10.5	38.4	14.9	20.8
Chi phí TC	7.81	8.01	7.56	7.42	6.78
Chi phí lãi vay	7.54	7.99	7.20	7.41	6.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.8	12.9	5.32	7.28	19.4
Chi phí QLDN	30.8	24.6	11.6	20.7	71.6
LN thuần từ HĐKD	38.4	55.4	83.7	67.0	79.7
Lợi nhuận khác	3.62	4.13	-2.41	-5.16	-24.5
LN trước thuế	42.0	59.6	81.3	61.8	55.2
Lợi nhuận sau thuế	18.0	48.8	67.8	56.1	39.6
LNST của CĐ cty mẹ	44.0	44.2	66.0	39.3	51.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105	16.7	80.7	-75.7	-67.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-299	-0.20	-86.7	-42.6	219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.5	-21.9	-26.1	-27.2	-20.5
Tiền đầu kỳ	1,243	1,031	1,025	993	848
Lưu chuyển tiền thuần	**-212**	**-5.39**	**-32.1**	**-146**	**131**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.07	0.11	0.11	-0.04
Tiền cuối kỳ	1,031	1,025	993	848	979

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic